

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2010/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010

THÔNG TƯ

Quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;

Căn cứ Điều lệ về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về đăng ký; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói; xuất khẩu, nhập khẩu; buôn bán; bảo quản, vận chuyển; sử dụng; tiêu hủy; nhãn; bao bì; hội thảo, quảng cáo; khảo nghiệm, kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Chương II

ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Mỗi loại hoạt chất hay thuốc kỹ thuật của một nhà sản xuất chỉ được đăng ký 01 tên thương phẩm để phòng, trừ dịch hại hoặc điều hòa sinh trưởng cây trồng.

Nếu các thuốc này dùng để khử trùng kho tàng, bến bãi; bảo quản nông lâm sản hoặc trừ mối hại công trình xây dựng, đề điều thì được đăng ký thêm 01 tên thương phẩm khác.

2. Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài là nhà sản xuất ra hoạt chất hay thuốc kỹ thuật được trực tiếp đứng tên đăng ký hoặc được ủy quyền 01 lần cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên đăng ký 01 tên thương phẩm cho 01 hoạt chất hay thuốc kỹ thuật do mình sản xuất ra.

3. Tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký được quyền thay đổi nhà sản xuất theo yêu cầu hoặc được quyền chuyển nhượng tên sản phẩm đã đăng ký theo thỏa thuận. Sau khi chuyển nhượng, đơn vị đã đứng tên đăng ký và đơn vị được chuyển nhượng quyền đứng tên đăng ký không được sử dụng hoạt chất cùng loại để đứng tên đăng ký tên sản phẩm khác. Việc thay đổi nhà sản xuất hoặc chuyển nhượng tên sản phẩm đã đăng ký phải được Cục Bảo vệ thực vật chấp thuận và làm các thủ tục pháp lý liên quan.

4. Tất cả các loại thuốc bảo vệ thực vật xin đăng ký đều phải khảo nghiệm hiệu lực sinh học ở Việt Nam. Khảo nghiệm hiệu lực sinh học thực hiện theo quy định tại Chương XII của Thông tư này.

Các thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc hóa học xin đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm hoặc hỗn hợp phải khảo nghiệm hiệu lực sinh học trên diện hẹp và diện rộng.

Các thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc sinh học xin đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm, hoặc hỗn hợp; Các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng sử dụng, cách sử dụng, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất phải khảo nghiệm hiệu lực sinh học trên diện rộng.

5. Các loại thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc hóa học lần đầu đăng ký sử dụng để phòng trừ dịch hại (trừ thuốc trừ cỏ dùng cho cây ăn quả và chè); để điều hòa sinh trưởng cho từng loại cây ăn quả từ giai đoạn đậu quả, cho cây chè, cho từng loại cây rau; để bảo quản nông sản sau thu hoạch phải tiến hành khảo nghiệm xác định lại

thời gian cách ly ở Việt Nam và được thực hiện theo quy định tại Chương XII của Thông tư này.

6. Các loại thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc hóa học có độ độc cấp tính của hoạt chất thuộc nhóm III hoặc nhóm IV theo quy định tại mục 1, mục 7, Phụ lục 4 của Thông tư này, có hoạt chất không thuộc nhóm chlor hữu cơ, có thời gian cách ly ở Việt Nam tối đa là 07 ngày và có kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học ở Việt Nam đạt yêu cầu theo quy định thì được đăng ký sử dụng để phòng trừ dịch hại, để điều hòa sinh trưởng cho cây ăn quả, cho cây chè và cho cây rau hoặc để bảo quản nông sản sau thu hoạch.

7. Các loại thuốc bảo vệ thực vật đã được đăng ký riêng lẻ để phòng trừ cùng một loại dịch hại, có thể được khuyến cáo phối trộn khi sử dụng, nhưng không được mang một tên riêng khi chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận.

Điều 4. Các loại thuốc bảo vệ thực vật phải đăng ký sử dụng ở Việt Nam

1. Thuốc chứa hoạt chất chưa có tên trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

2. Thuốc chứa hoạt chất đã có tên trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng nhưng mang tên thương phẩm khác.

3. Thuốc có tên thương phẩm trong danh mục được phép sử dụng nhưng bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng sử dụng, cách sử dụng, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất hoặc hỗn hợp với nhau thành thuốc mới.

4. Thuốc thành phẩm có độ độc cấp tính nhóm I hoặc thuốc thành phẩm có độ độc cấp tính nhóm II nhưng có hoạt chất thuộc nhóm độc I, theo quy định tại mục 1, mục 7, Phụ lục 4 của Thông tư này chuyên dùng trong khử trùng kho tàng, bến bãi; thuốc bảo quản lâm sản; thuốc trừ mối hại các công trình xây dựng, đê điều; thuốc trừ chuột.

Điều 5. Các loại thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký sử dụng ở Việt Nam

1. Thuốc trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng; thuốc trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam để trừ dịch hại trên đồng ruộng.

2. Thuốc có hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật do cá nhân, tổ chức nước ngoài sáng chế, nhưng chưa được đăng ký sử dụng ở nước ngoài.

3. Thuốc có tên thương phẩm trùng với tên hoạt chất hay tên thương phẩm của thuốc bảo vệ thực vật đã đăng ký.

4. Thuốc thành phẩm có độ độc cấp tính nhóm I hoặc thuốc thành phẩm có độ độc cấp tính nhóm II nhưng có hoạt chất thuộc nhóm độc I, theo quy định tại mục 1, mục 7, Phụ lục 4 trừ các thuốc quy định tại khoản 4, Điều 4 của Thông tư này.

5. Các loại thuốc có trong các danh mục cảnh báo của Tổ chức Nông nghiệp và lương thực của Liên hợp quốc (FAO) và Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP); Các loại thuốc bảo vệ thực vật trong Phụ lục 3 của Công ước Rotterdam.

6. Thuốc chứa hoạt chất methyl bromide.

Điều 6. Các hình thức đăng ký

1. Đăng ký chính thức

Các loại thuốc bảo vệ thực vật đăng ký chính thức gồm:

a) Mới tạo ra trong nước và được Cục Bảo vệ thực vật công nhận là một loại thuốc bảo vệ thực vật;

b) Đã thành sản phẩm hàng hóa ở nước ngoài, nhưng lần đầu tiên được đưa vào sử dụng ở Việt Nam.

2. Đăng ký bổ sung

Các loại thuốc bảo vệ thực vật đăng ký bổ sung gồm:

a) Có hoạt chất như thuốc của tổ chức, cá nhân khác đã được đăng ký chính thức 03 năm kể từ ngày Thông tư về việc ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hiệu lực thi hành;

b) Mang tên thương phẩm khác với thuốc có cùng loại hoạt chất trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng;

c) Bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng sử dụng, cách sử dụng, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất;

d) Hỗn hợp 02 hay nhiều hoạt chất thành sản phẩm mới.

3. Gia hạn đăng ký

a) Gia hạn đăng ký được áp dụng cho các loại thuốc có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam khi Giấy chứng nhận đăng ký hết hạn;

b) Thời gian nộp hồ sơ gia hạn đăng ký trong vòng 03 tháng trước khi giấy chứng nhận đăng ký hết hạn. Các loại thuốc bảo vệ thực vật không làm thủ tục gia

hạn đăng ký đúng thời gian sẽ bị loại khỏi danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam;

c) Không gia hạn đăng ký đối với các thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 4, 5 Điều 5 của Thông tư này tại thời điểm giấy đăng ký hết hạn.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ đăng ký chính thức

a) Đơn đăng ký thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

b) Giấy ủy quyền của nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật xin đăng ký;

c) Giấy xác nhận (bản chính hoặc bản sao hợp pháp) là nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước sở tại cấp;

d) Tài liệu kỹ thuật chi tiết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, được sao, dịch từ bản gốc, có dấu xác nhận của nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này;

đ) Bản photocopy Giấy đăng ký sử dụng thuốc tại nước ngoài;

e) Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này;

g) Kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly theo quy định;

h) Bản sao hợp pháp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam cấp hoặc bản sao hợp pháp giấy ủy nhiệm, giấy chuyển nhượng quyền sử dụng các văn bằng bảo hộ quyền sở hữu các sản phẩm ở Việt Nam của chủ sở hữu các sản phẩm đó (nếu có).

2. Hồ sơ đăng ký bổ sung

a) Đặt tên thương phẩm, hỗn hợp

- Đơn đăng ký thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

- Giấy ủy quyền của nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật xin đăng ký;

- Giấy xác nhận (bản chính hoặc bản sao hợp pháp) là nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước sở tại cấp;

- Tài liệu kỹ thuật chi tiết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, được sao, dịch từ bản gốc, có dấu xác nhận của nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này;

- Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này;

- Kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly theo quy định;

- Bản sao hợp pháp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam cấp hoặc bản sao hợp pháp giấy ủy nhiệm, giấy chuyển nhượng quyền sử dụng các văn bằng bảo hộ quyền sở hữu các sản phẩm ở Việt Nam của chủ sở hữu các sản phẩm đó (nếu có).

b) Bổ sung dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất.

- Đơn đăng ký thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

- Tài liệu kỹ thuật thành phẩm chi tiết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, được sao, dịch từ bản gốc, có dấu xác nhận của nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này;

- Bản photocopy Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

- Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này;

- Kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly theo quy định.

c) Bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng, cách sử dụng

- Đơn đăng ký thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

- Bản photocopy Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

- Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này;

- Kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly theo quy định.

3. Hồ sơ gia hạn đăng ký

a) Đơn đăng ký thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

c) Báo cáo về số lượng hoặc giá trị thuốc đó được nhập khẩu, sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán và sử dụng hàng năm ở Việt Nam;

d) Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này.

4. Hồ sơ thay đổi nhà sản xuất

a) Đơn đề nghị quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Giấy ủy quyền của nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật;

c) Giấy xác nhận (bản chính hoặc bản sao hợp pháp) là nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước sở tại cấp;

d) Tài liệu kỹ thuật chi tiết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, được sao, dịch từ bản gốc, có dấu xác nhận của nhà sản xuất ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật quy định tại mục II, Phụ lục 3 của Thông tư này;

đ) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

e) Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này.

5. Hồ sơ thay đổi tên thương phẩm

Thuốc bảo vệ thực vật sau khi đăng ký chỉ được đổi tên thương phẩm nếu có kết luận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa. Tên thương phẩm cũ bị hủy bỏ và không được sử dụng lại.

Hồ sơ đổi tên thương phẩm của thuốc bảo vệ thực vật gửi về cơ quan đăng ký bao gồm:

a) Đơn đề nghị quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa;

c) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

d) Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này.

6. Hồ sơ chuyển nhượng thuốc bảo vệ thực vật đã đăng ký

a) Đơn đề nghị quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Bảo sao hợp pháp hợp đồng chuyển nhượng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng sản phẩm;

c) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

d) Mẫu nhãn thuốc quy định tại Chương IX của Thông tư này.

Điều 8. Chất chuẩn

Tổ chức, cá nhân đăng ký thuốc chính thức; đặt tên thương phẩm; hỗn hợp phải nộp chất chuẩn cho cơ quan đăng ký khi được cấp giấy phép khảo nghiệm.

Khối lượng chất chuẩn phải nộp là 02g (hai gam). Chất chuẩn phải được xác nhận chất lượng của nhà sản xuất và thời hạn sử dụng từ 02 năm trở lên.

Điều 9. Cơ quan đăng ký và trách nhiệm của cơ quan đăng ký

1. Cục Bảo vệ thực vật là cơ quan đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

2. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký và chất chuẩn;

b) Thẩm định, lưu giữ và bảo mật hồ sơ;

c) Trả lời kết quả thẩm định và cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu tại Phụ lục 12 của Thông tư này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp giấy phép khảo nghiệm phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký;

d) Tổ chức các kỳ họp Hội đồng Tư vấn để xét duyệt các thuốc xin đăng ký chính thức, lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng tư vấn về các loại thuốc đăng ký bổ sung và lập hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Thông tư ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng sau khi đã được Hội đồng Tư vấn xem xét và đề nghị công nhận.

Trả lời bằng văn bản tổ chức cá nhân có thuốc xin đăng ký nhưng không được Hội đồng tư vấn chấp nhận vì lý do về kỹ thuật;

đ) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu tại Phụ lục 13 của Thông tư này khi Thông tư ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hiệu lực thi hành;

e) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

g) Thu phí, lệ phí cấp Giấy phép khảo nghiệm và Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật theo quy định hiện hành.

Điều 10. Thời hạn của các loại giấy phép

Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký, Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật là 05 năm.

Điều 11. Phí, lệ phí đăng ký

Tổ chức, cá nhân đăng ký thuốc bảo vệ thực vật phải nộp phí, lệ phí đăng ký theo quy định hiện hành.

Chương III

SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SANG CHAI, ĐÓNG GÓI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 12. Nguyên tắc chung

1. Chỉ được sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói các loại thuốc trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam và các

loại thuốc đã được phép nhập khẩu để gia công nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải có đủ các điều kiện được quy định tại Điều 7 của Điều lệ Quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 58/2002/NĐ-CP) và Điều 12 của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

3. Người trực tiếp điều hành sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải có chứng chỉ hành nghề do Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

4. Người xin cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải có đủ điều kiện được quy định tại Điều 8 của Điều lệ Quản lý thuốc bảo vệ thực vật nêu trên.

5. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật được quy định tại Quyết định số 97/2008/QĐ-BNN ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 13. Đăng ký sản xuất gia công, sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp đăng ký kinh doanh về hoạt động sản xuất, gia công, sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật khi người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động này có chứng chỉ hành nghề do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ thực vật ở địa phương cấp.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Nghị định số 58/2002/NĐ-CP và có nhu cầu hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam phải gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Bảo vệ thực vật) gồm:

- a) Tờ trình về việc sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Bản sao hợp pháp luận chứng kinh tế, kỹ thuật về hình thức hoạt động (sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói); về chủng loại thuốc sẽ sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói; về thời gian hoạt động của dự án;
- c) Trích ngang sơ yếu lý lịch, bản sao hợp pháp bằng cấp chuyên môn của người trực tiếp điều hành sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, nếu là người nước ngoài.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật

1. Báo cáo định kỳ bằng văn bản cho Cục Bảo vệ thực vật về tình hình sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật vào quý IV hàng năm.

2. Thông báo bằng văn bản cho Cục Bảo vệ thực vật khi thay đổi địa điểm nhà máy, xưởng; công suất sản xuất, hình thức hoạt động, chủng loại thuốc được sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói kể cả việc không tiếp tục sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu hoạt động sản xuất, gia công, sang chai và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật của mình gây ảnh hưởng xấu tới người, vật nuôi và môi trường; chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm của mình khi đưa ra lưu thông, sử dụng.

Điều 15. Trách nhiệm của Cục Bảo vệ thực vật

1. Tiếp nhận hồ sơ về hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Trả lời bằng văn bản về việc chấp nhận hay không chấp nhận hồ sơ cho đơn vị xin hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ được quy định tại khoản 2, Điều 13 của Thông tư này.

3. Tiếp nhận các báo cáo về hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói; các thông báo về việc không tiếp tục hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân và tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ hàng năm; thanh tra, kiểm tra đột xuất các cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật khi có yêu cầu.

Chương IV**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT****Điều 16. Nguyên tắc chung**

1. Các tổ chức, cá nhân có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành hàng thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp; có Giấy đăng ký mã số doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu do Tổng cục Thuế cấp được phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.

2. Đối với các loại thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, khi nhập khẩu chỉ phải làm thủ tục tại cơ quan Hải quan.

3. Đối với các loại thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam nhập khẩu để nghiên cứu, thử nghiệm, để sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam, để sử dụng trong các trường hợp đặc thù khác hoặc để tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền cấp giấy phép nhập khẩu. Thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục hạn chế sử dụng chỉ cấp phép nhập khẩu theo quý.

4. Cấm nhập khẩu các loại thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Trường hợp nhập khẩu chất chuẩn thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng để phục vụ công tác kiểm tra dư lượng và thuốc bảo vệ thực vật nhập lậu phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền cấp giấy phép nhập khẩu.

5. Thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng hoặc hạn chế sử dụng được nhập khẩu ở dạng thành phẩm phải có hàm lượng hoạt chất, dạng thuốc như hàm lượng hoạt chất, dạng thuốc của thuốc thành phẩm đã đăng ký; ở dạng nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) phải có hàm lượng hoạt chất tối thiểu bằng hàm lượng hoạt chất của nguyên liệu đã có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam.

6. Thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng, hạn chế sử dụng được nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ và đáp ứng đầy đủ chỉ tiêu kỹ thuật của thuốc đã đăng ký ở Việt Nam.

7. Đối với những loại thuốc bảo vệ thực vật được ủy quyền nhập khẩu thì đơn vị nhận ủy quyền nhập khẩu phải xuất trình thư ủy quyền của đơn vị đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam.

8. Cuối quý IV hàng năm, các tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật phải báo cáo bằng văn bản về tình hình nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật của đơn vị cho Cục Bảo vệ thực vật.

9. Mẫu Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này, có giá trị cho toàn bộ lô hàng và thời gian được ghi trong giấy phép.

Điều 17. Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

2. Bản sao hợp pháp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành hàng thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp (chỉ nộp lần đầu).

3. Bản sao hợp pháp Giấy đăng ký mã số doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu do Tổng cục Thuế cấp (chỉ nộp lần đầu).

4. Trường hợp nhập khẩu thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật để tái xuất, phải nộp 01 bản sao hợp pháp hợp đồng xuất khẩu và 01 bản sao hợp pháp hợp đồng nhập khẩu với đối tác nước ngoài và 01 bản sao hợp pháp giấy chứng nhận thông quan của Hải quan cửa khẩu về lô hàng sau khi hoàn thành việc tái xuất.

5. Trường hợp nhập khẩu thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật chưa có tên thương phẩm và hoạt chất trong danh mục được phép sử dụng để dùng trong dự án đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam, phải nộp bản sao hợp pháp Giấy phép đầu tư nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp (chỉ nộp lần đầu).

Điều 18. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide

1. Cấm nhập khẩu, xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide từ bất kỳ nước nào hoặc đến bất cứ nước nào không tham gia Nghị định thư Montreal.

2. Các tổ chức nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng. Phải đăng ký cụ thể với Cục bảo vệ thực vật khối lượng methyl bromide nhập khẩu để sử dụng cho các mục đích sử dụng khác nhau: kiểm dịch thực vật/khử trùng xuất khẩu (QPS) và các mục đích khác (non-QPS) của năm tiếp theo trước ngày 15 tháng 12 của năm trước.

3. Cục Bảo vệ thực vật phân bổ lượng methyl bromide nhập khẩu trong năm trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo căn cứ vào đăng ký, quy mô hoạt động của các tổ chức hành nghề xông hơi khử trùng và lộ trình loại trừ dần methyl bromide mà Việt Nam đã ký kết với quốc tế.

4. Mẫu Giấy phép nhập khẩu methyl bromide quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư này; Thời hạn hiệu lực của giấy phép nhập khẩu là ngày 31 tháng 12 của năm cấp phép và không được phép gia hạn trong bất cứ trường hợp nào.

5. Các tổ chức không được nhập khẩu methyl bromide nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định hoặc báo cáo không trung thực về tình hình nhập khẩu, sử dụng, mua bán methyl bromide;

b) Sử dụng methyl bromide sai mục đích đã đăng ký hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng từ kiểm dịch thực vật/khử trùng xuất khẩu (QPS) sang các mục đích khác (non-QPS);

c) Nhập khẩu bổ sung cho các hoạt động ngoài mục đích kiểm dịch và khử trùng xuất khẩu (non-QPS).

6. Trách nhiệm của tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide

a) Chỉ được phép sử dụng methyl bromide theo đúng đăng ký với Cục Bảo vệ thực vật và phải chịu sự thanh, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước trong việc sử dụng methyl bromide;

b) Chỉ được bán các thuốc chứa hoạt chất methyl bromide cho các tổ chức có đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng theo quy định của pháp luật;

c) Hàng năm phải báo cáo Cục Bảo vệ thực vật tình hình hoạt động xông hơi khử trùng và việc mua bán methyl bromide theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này. Thời hạn nộp báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 15 tháng 7 và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 01 năm sau;

d) Các tổ chức cá nhân xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide ngoài các yêu cầu trên còn phải đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 16 của Thông tư này.

Chương V

BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 19. Nguyên tắc chung

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có đủ điều kiện được quy định tại Điều 16 của Nghị định số 58/2002/NĐ-CP và Điều 7 của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

2. Chỉ được buôn bán các loại thuốc bảo vệ thực vật có trong danh mục được phép sử dụng, hạn chế sử dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hàng năm hoặc ban hành bổ sung.

3. Chỉ được buôn bán các loại thuốc bảo vệ thực vật dạng thành phẩm còn hạn sử dụng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, có nhãn hàng hóa theo đúng quy định tại Chương IX của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật về nhãn hàng hóa.

4. Người trực tiếp buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có chứng chỉ hành nghề do Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

Điều 20. Đăng ký buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp đăng ký kinh doanh đối với hoạt động buôn bán thuốc bảo vệ thực vật khi người buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có chứng chỉ hành nghề do Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

2. Người xin cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 17 của Nghị định số 58/2002/NĐ-CP.

3. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được quy định tại Quyết định số 97/2008/QĐ-BNN ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 21. Địa điểm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Địa điểm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải được sự đồng ý bằng văn bản của chính quyền cấp xã, phường; phải xa khu dân cư, trường học, bệnh viện, chợ và nguồn nước; phải đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường; không bị ngập nước trong mọi tình huống; có đầy đủ phương tiện phòng chống cháy nổ và đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2, Điều 19 của Nghị định số 58/2002/NĐ-CP.

Chương VI

VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN THUỐC, NGUYÊN LIỆU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 22. Nguyên tắc chung

1. Vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải tuân theo những quy định của Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy

định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải theo đúng lịch trình ghi trong hợp đồng hoặc giấy tờ khác có liên quan về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật giữa chủ phương tiện và chủ sở hữu hàng hóa.

3. Vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo an toàn cho người, môi trường. Không được dừng xe nơi đông người, gần trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt.

4. Các loại thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật chỉ được vận chuyển khi đã được đóng gói, dán nhãn và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

5. Các thuốc bảo vệ thực vật có khả năng phản ứng với nhau không được chở chung trên cùng một phương tiện

6. Nghiêm cấm việc vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật trên các phương tiện cùng với chuyên chở hành khách, chuyên chở vật nuôi, chuyên chở lương thực, thực phẩm, các chất dễ gây cháy, nổ và các hàng hóa khác (trừ phân bón).

Điều 23. Vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

1. Người vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

a) Người điều khiển phương tiện, người áp tải hàng phải hiểu rõ tính chất nguy hiểm của thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật như: độc hại, dễ cháy, dễ nổ, ăn mòn và phải biết xử lý sơ bộ khi sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thực hiện theo các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm;

b) Người điều khiển phương tiện vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật ngoài các chứng chỉ về điều khiển phương tiện tham gia giao thông theo quy định hiện hành của Nhà nước còn phải có Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật;

c) Người áp tải hàng bắt buộc phải được huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật.

2. Bao bì, thùng chứa hoặc container chứa thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình vận chuyển

a) Phải được làm bằng các vật liệu dai, bền, ít thấm nước;

b) Phải dán biểu trưng nguy hiểm với đầu lâu, xương chéo màu đen trên nền trắng trong hình vuông đặt lệch. Kích thước của biểu trưng nguy hiểm dán trên mỗi thùng đựng thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật là 100mm x 100mm và dán trên container là 250mm x 250mm theo mẫu quy định tại khoản 1, mục II, Phụ lục 5 của Thông tư;

c) Phải có báo hiệu nguy hiểm hình chữ nhật, màu vàng cam, ở giữa ghi Mã số Liên hợp quốc (UN), kích thước báo hiệu nguy hiểm là 300mm x 500mm theo mẫu quy định tại khoản 2, mục II, Phụ lục 5 của Thông tư này, vị trí ở phía dưới biểu trưng nguy hiểm.

3. Phương tiện vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

a) Các phương tiện vận tải thông thường được các cơ quan có thẩm quyền cho phép lưu hành để vận chuyển hàng hóa thì được chuyên chở thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật;

b) Phương tiện chuyên chở thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật sau:

- Không dùng xe rơ móc để chuyên chở thuốc bảo vệ thực vật;
- Có dụng cụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy phù hợp với thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật khi vận chuyển;
- Có mui, bạt che phủ kín, chắc chắn toàn bộ khoang chở hàng đảm bảo không thấm nước trong quá trình vận chuyển.

c) Phương tiện chuyên chở thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật được xếp cuối cùng của mỗi chuyến phà, nếu bến phà không có phà chuyên dùng cho loại hàng nguy hiểm;

d) Phương tiện chuyên chở các thùng chứa thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải được dán biểu trưng nguy hiểm của loại nhóm hàng đang vận chuyển. Kích thước của biểu trưng nguy hiểm dán trên phương tiện là 500mm x 500mm. Vị trí dán biểu trưng nguy hiểm ở hai bên và phía sau phương tiện.

4. Xử lý sự cố

Khi gặp sự cố do đổ vỡ, tai nạn giao thông trong quá trình vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, người lái xe, người áp tải hoặc chủ sở hữu hàng hóa phải xử lý sự cố và đồng thời thông báo ngay cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất để có biện pháp ngăn chặn, khắc phục kịp thời hậu quả do thuốc bị rò rỉ gây ra. Người vi phạm phải chịu mọi chi phí khắc phục.

Điều 24. Giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân vận chuyển khối lượng thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật từ 1000kg/xe trở lên phải có giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ thực vật địa phương cấp Giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật. Giấy phép này có giá trị lưu hành trên toàn quốc.

3. Thời hạn của Giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật cấp theo từng chuyến hàng hoặc từng thời kỳ nhưng không quá 12 tháng, kể từ ngày cấp.

4. Mẫu Giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này.

Điều 25. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này;

b) Bản photocopy Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật (khi nộp mang theo bản chính để đối chiếu);

c) Bản sao hợp pháp hợp đồng cung ứng hoặc hợp đồng vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật;

d) Lịch trình vận chuyển hàng hóa, địa chỉ và điện thoại của chủ hàng.

2. Thời hạn cấp: 03 ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

Điều 26. Nội dung huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

Người điều khiển phương tiện vận chuyển, người áp tải hàng, người thủ kho được đào tạo, tập huấn các nội dung sau:

1. Các nội dung huấn luyện về an toàn lao động được quy định tại Thông tư số 37/2005/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn công tác huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động;

2. Các văn bản liên quan đến vận chuyển, bảo quản hóa chất nguy hiểm;
3. Các đặc tính của thuốc bảo vệ thực vật;
4. Các dấu hiệu, biểu trưng và ký hiệu nguy hiểm của hàng hóa;
5. Các biện pháp bảo đảm an toàn khi vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật (cấp cứu, an toàn trên đường, các kiến thức cơ bản về sử dụng các dụng cụ bảo vệ);
6. Các biện pháp phòng ngừa và xử lý sự cố đối với mỗi loại thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 27. Trách nhiệm về tổ chức huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện

1. Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, chương trình tập huấn đối với người thủ kho, người áp tải hàng và người điều khiển phương tiện vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ thực vật địa phương phối hợp với các cơ sở đào tạo, dạy nghề, các Doanh nghiệp tổ chức tập huấn theo đúng nội dung chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện.

3. Các đơn vị thực hiện việc vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo người điều khiển phương tiện, người áp tải hàng, người thủ kho thuốc bảo vệ thực vật được huấn luyện theo các nội dung quy định tại Điều 26 của Thông tư này. Hàng năm tổ chức huấn luyện bổ sung, kiểm tra lại kiến thức.

Điều 28. Kho thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật

Kho thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Địa điểm kho thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật nằm ngoài khu công nghiệp phải được sự chấp thuận bằng văn bản của chính quyền cấp xã, phường trở lên;

2. Kho phải được xây dựng vững chắc, bằng vật liệu khó cháy, không bị úng ngập, đảm bảo thông thoáng, thuận tiện cho các phương tiện chữa cháy hoạt động;

3. Kho phải có các dụng cụ chữa cháy, phòng độc, cấp cứu và có biển biểu trưng nguy hiểm in đầu lâu, xương chéo màu đen trên nền trắng trong hình vuông đặt lệch có kích thước như biểu trưng nguy hiểm của phương tiện hoặc container quy định tại khoản 1, Mục II của Phụ lục 5 của Thông tư này;

4. Kho thuốc phải đáp ứng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 29. Bảo quản thuốc bảo vệ thực vật

1. Việc bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường ở khu vực xung quanh.

2. Người thủ kho bắt buộc phải được huấn luyện về an toàn lao động trong bảo quản thuốc bảo vệ thực vật.

3. Trong trường hợp thuốc bị rò rỉ, khuếch tán gây tác hại đến môi sinh, môi trường, chủ sở hữu thuốc phải chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả dưới sự hướng dẫn hoặc kiểm tra của cơ quan bảo vệ thực vật, cơ quan quản lý môi trường, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất và chịu mọi chi phí cho việc khắc phục hậu quả đó.

Chương VII**SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT****Điều 30. Nguyên tắc chung**

1. Chỉ được sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng hoặc danh mục hạn chế sử dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Nghiêm cấm sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam; các loại thuốc ngoài danh mục được phép sử dụng, ngoài danh mục hạn chế sử dụng; các loại thuốc không rõ nguồn gốc, xuất xứ; các loại thuốc không có nhãn hoặc có nhãn chỉ ghi bằng tiếng nước ngoài.

3. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng với hướng dẫn đã được ghi trên nhãn thuốc.

4. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo nguyên tắc bốn đúng (đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng, nồng độ, đúng cách) và phải tuân thủ thời gian cách ly đã được ghi trên nhãn.

Điều 31. Trách nhiệm của người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi sau:

1. Sử dụng thuốc tùy tiện, không đúng kỹ thuật được khuyến cáo, không đảm bảo thời gian cách ly, để lại dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản vượt mức cho phép.

2. Sử dụng thuốc cấm, sử dụng thuốc ngoài danh mục, sử dụng thuốc không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

3. Vứt bỏ bao gói đã đựng thuốc, đồ thuốc, nước thuốc bừa bãi gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người, vật nuôi, môi sinh và môi trường.

Nếu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật gây thiệt hại về vật chất cho người khác thì phải bồi thường.

Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý và đơn vị kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các ngành chức năng tổ chức kiểm tra việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở các khu vực sản xuất, đặc biệt ở các khu vực chuyên sản xuất rau, chè, cây ăn quả; phát hiện và xử lý các trường hợp cố tình vi phạm các nguyên tắc chung về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được quy định tại Điều 30 của Thông tư này.

2. Chính quyền cấp xã, phường chịu trách nhiệm quản lý việc buôn bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại địa phương; phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hiệu quả và xử lý các hành vi vi phạm.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài kinh doanh, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải hướng dẫn cụ thể, rõ ràng cho người mua thuốc, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại kinh tế do việc tuyên truyền, quảng cáo, hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đủ, không đúng, không chính xác, làm cho người mua và sử dụng thuốc nhầm lẫn, gây tác hại đối với sức khỏe của người, vật nuôi, môi trường và tổn hại đến sản xuất.

Chương VIII

TIÊU HỦY THUỐC, BAO BÌ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 33. Nguyên tắc chung

Tiêu hủy thuốc, bao bì thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo các yêu cầu được quy định tại Điều 22 của Nghị định số 58/2002/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về tiêu hủy chất thải nguy hiểm.

Điều 34. Việc tiêu hủy

1. Quá trình thu gom, tiêu hủy thuốc, bao bì thuốc bảo vệ thực vật không được làm rơi vãi, phát tán hoặc làm tăng thêm chất thải nguy hại ra môi trường; phải đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường sinh thái.

2. Việc tiêu hủy thuốc, bao bì thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân có thuốc, bao bì thuốc bảo vệ thực vật buộc tiêu hủy phải chịu mọi chi phí cho việc tiêu hủy. Nếu thuốc, bao bì thuốc bảo vệ thực vật buộc tiêu hủy mà không có chủ sở hữu trên địa phương nào thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương địa phương đó trích ngân sách để thực hiện tiêu hủy đúng quy định.

Chương IX

NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 35. Nguyên tắc chung

1. Tất cả các loại thuốc bảo vệ thực vật khi buôn bán và sử dụng phải có nhãn bằng tiếng Việt, nội dung nhãn phải đúng với nội dung ghi trong mẫu nhãn đã được Cục Bảo vệ thực vật chấp thuận khi xét duyệt đăng ký, phù hợp với các quy định hiện hành về nhãn hàng hóa được quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và hướng dẫn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hàng hóa.

2. Nhãn được in bằng cỡ chữ thông thường, tối thiểu là 8, rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ nhạt hoặc dễ bị rách nát trong quá trình lưu thông, bảo quản, vận chuyển và sử dụng.

3. Nhãn phải được gắn chặt hoặc in trên bao bì thuốc.

4. Nền nhãn không được dùng màu trùng với màu chỉ độ độc của thuốc bảo vệ thực vật.

5. Tên hoạt chất hay nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) chỉ được ghi trên nhãn ở mục “thành phần”.

6. Đối với các loại thuốc được đóng gói với bao bì nhỏ, nhãn cũng được in cỡ chữ thông thường, tối thiểu là 8 và nếu không in đủ các thông tin bắt buộc thì phải có nhãn phụ đính kèm cho mỗi bao gói thuốc. Nếu bao gói thuốc có nhãn phụ thì nhãn chính trên bao gói phải in dòng chữ “Đọc kỹ nhãn phụ kèm theo trước khi sử dụng thuốc”.

Các nội dung: tên thương phẩm; tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về thuốc; định lượng; ngày sản xuất; hạn sử dụng của thuốc phải được ghi trên nhãn chính.

7. Mọi sự thay đổi về nội dung nhãn so với mẫu nhãn đã được chấp thuận khi xét duyệt đăng ký phải được sự chấp thuận của Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 36. Nội dung ghi trên nhãn thuốc bảo vệ thực vật

1. Thuốc thành phẩm

a) Thông tin về sản phẩm

- Tên thương phẩm;
- Dạng thành phẩm được ký hiệu theo quy định hệ thống ký hiệu quốc tế về thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật của FAO (FAO International formulation coding system);

- Tên, thành phần, hàm lượng hoạt chất: ghi rõ đơn vị tính bằng g/kg (đối với thuốc bảo vệ thực vật dạng rắn, lỏng nhớt, sol khí hoặc chất lỏng dễ bay hơi); đơn vị tính bằng g/l (đối với dạng lỏng khác) hoặc tỷ lệ phần trăm khối lượng (% w/w);

- Dung môi (nếu làm thay đổi độ độc của thuốc): tên và hàm lượng của dung môi. Đơn vị và cách ghi như đối với hoạt chất;

- Thể tích thực, đơn vị là L hoặc ml (đối với thuốc dạng lỏng); khối lượng tịnh, đơn vị là kg hoặc g (đối với thuốc dạng bột, hạt); số lượng viên, khối lượng tịnh đơn vị là kg hoặc g (đối với thuốc dạng viên).

b) Thông tin về an toàn

- Thông tin về độ độc phù hợp với quy định tại mục 1, mục 7, Phụ lục 4 của Thông tư này;

- Hình tượng, vạch màu biểu thị độ độc, nhóm độc của thuốc;

- Những biện pháp an toàn khi sử dụng, sau khi sử dụng và biện pháp sơ cứu khi bị ngộ độc.

c) Thông tin về sử dụng

- Hướng dẫn sử dụng phù hợp với nội dung đã được đăng ký;

- Hình tượng hướng dẫn cách bảo quản, pha chế, sử dụng (nếu có);

- Thời gian cách ly (ngày);

- Khả năng hỗn hợp với các loại thuốc khác (nếu có).

d) Thông tin khác

- Số đăng ký;

- Tên nhà sản xuất, địa chỉ nơi sản xuất;

- Tên, địa chỉ cơ sở gia công, cung ứng;

- Ngày gia công hoặc sang chai, đóng gói; thời hạn sử dụng (ghi cùng một vị trí, có thể viết tắt);

- Điều kiện bảo quản.

2. Thuộc kỹ thuật

- a) Tên hoạt chất;
- b) Tên, thành phần, hàm lượng hoạt chất: ghi rõ đơn vị tính bằng g/kg, g/l hoặc tỷ lệ phần trăm khối lượng (% w/w);
- c) Thể tích thực, khối lượng tịnh;
- d) Tên, địa chỉ đơn vị nhập khẩu;
- đ) Tên nhà sản xuất, địa chỉ nơi sản xuất;
- e) Ngày sản xuất; thời hạn sử dụng (ghi cùng một vị trí, có thể viết tắt).

Chương X**BAO BÌ, BAO GÓI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT****Điều 37. Nguyên tắc chung**

Việc đóng gói hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ các yêu cầu của TCVN 5507:91 và các yêu cầu nêu ra sau đây:

1. Thuốc bảo vệ thực vật phải được đóng gói trong các bao bì có chất lượng tốt.
 - a) Chất lượng bao gói cần phải đủ vững chắc để có thể chịu được những va chạm và chấn động bình thường trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hóa giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho tàng bằng thủ công hoặc thiết bị cơ giới;
 - b) Bao gói phải kết cấu đủ kín để đảm bảo không làm thất thoát hóa chất trong quá trình chuẩn bị vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, tăng nhiệt độ, độ ẩm và áp suất;
 - c) Phía bên ngoài bao gói phải đảm bảo sạch và không dính bất cứ hóa chất nguy hiểm nào.

Những yêu cầu trên được áp dụng với tất cả các loại bao gói thuốc bảo vệ thực vật, kể cả các bao gói được tái chế hoặc sử dụng lại.

2. Các phần của bao gói có tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo:
 - a) Không bị ảnh hưởng hay bị suy giảm chất lượng do tác động của hóa chất đóng gói bên trong;
 - b) Không có các tác động nguy hiểm, tác động làm xúc tác hay phản ứng với thuốc bảo vệ thực vật mà nó bao gói;
 - c) Được dùng lớp lót trợ thích hợp để làm lớp lót bảo vệ, cách ly bao gói với thuốc bảo vệ thực vật đóng gói bên trong.

3. Khi đóng gói thuốc bảo vệ thực vật ở dạng lỏng, cần để lại khoảng không gian cần thiết để đảm bảo bao gói không bị dò rỉ hay biến dạng xảy ra vì sự tăng thể tích của các chất lỏng được bao gói khi nhiệt độ tăng trong quá trình vận chuyển.

4. Các lớp bao gói bên trong khi thuốc bảo vệ thực vật được đóng gói hai lớp phải đảm bảo sao cho trong điều kiện vận chuyển bình thường, chúng không thể bị vỡ, đâm thủng hoặc dò rỉ các chất được bao gói ra lớp bao gói bên ngoài.

5. Các loại bao gói bên trong thuộc dạng dễ bị vỡ hoặc đâm thủng như các loại thủy tinh, sành sứ hoặc một số loại nhựa nhất định... cần phải được chèn cố định với lớp bao gói ngoài bằng các vật liệu chèn, đệm giảm chấn động thích hợp.

6. Các thuốc bảo vệ thực vật không được bao gói cùng nhau trong cùng một lớp bao gói ngoài hoặc trong một khoang vận chuyển lớn, khi các hóa chất này có thể phản ứng cùng với nhau và gây ra:

- a) Bùng cháy hoặc phát nhiệt lớn;
- b) Phát nhiệt hoặc bùng cháy tạo hơi ngạt, ôxy hóa hay khí độc;
- c) Tạo ra chất có tính ăn mòn mạnh;
- d) Tạo ra các chất không bền.

7. Độ kín của bao gói cho các chất dễ bay hơi phải đủ kín để đảm bảo trong quá trình vận chuyển mức chất lỏng không xuống thấp dưới mức giới hạn.

8. Chất lỏng phải đóng gói bằng các bao gói có sức chịu đựng thích hợp với áp suất từ phía bên trong sinh ra trong quá trình vận chuyển.

9. Các bao gói thuốc bảo vệ thực vật được sản xuất hay tái chế, sử dụng lại phải đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

10. Các loại thùng chứa, bao gói rỗng đã chứa đựng thuốc bảo vệ thực vật cần phải được quản lý như bao gói đang chứa thuốc bảo vệ thực vật.

11. Tất cả các bao gói dùng để chứa thuốc bảo vệ thực vật ở dạng lỏng đều phải thử độ dò rỉ trước khi sử dụng.

12. Bao gói thuốc bảo vệ thực vật ở dạng hạt hay bột cần phải đủ kín để tránh rơi lọt hoặc cần có các lớp đệm lót kín.

Chương XI

HỘI THẢO, QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 38. Nguyên tắc chung

1. Chỉ được hội thảo, quảng cáo các loại thuốc trong danh mục được phép sử dụng; hội thảo các loại thuốc trong danh mục hạn chế sử dụng ở Việt Nam nhằm khuyến cáo sử dụng hợp lý và an toàn. Nội dung hội thảo, quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải đúng với nội dung đã được đăng ký của thuốc đó.

2. Không được quảng cáo các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục hạn chế sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam.

3. Tất cả các cuộc hội thảo thương mại về thuốc bảo vệ thực vật của các đơn vị kinh doanh phải có chương trình giới thiệu về “An toàn trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật”. Nội dung của chương trình này do Cục Bảo vệ thực vật hướng dẫn.

Điều 39. Quảng cáo, hội thảo

1. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải chấp hành đúng quy định sau:

- Pháp lệnh Quảng cáo ngày 16 tháng 11 năm 2001; khoản 3, Điều 35, Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Thông tư liên tịch số 96/2004/TTLT-BVHTT-BNN&PTNT ngày 03 tháng 11 năm 2004 của Bộ Văn hóa thông tin và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về quảng cáo một số hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BVHTT ngày 28 tháng 02 năm 2007, của Bộ Văn hóa thông tin và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Xây dựng hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép thực hiện quảng cáo một cửa liên thông.

2. Việc quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trên các phương tiện thông tin của Trung ương phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản về nội dung quảng cáo loại thuốc đó của Cục Bảo vệ thực vật.

3. Việc hội thảo hoặc hội nghị khách hàng có giới thiệu sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật ở địa phương hoặc quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trên các phương tiện thông tin của địa phương đều phải có ý kiến bằng văn bản thống nhất về nội dung của Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố sở tại. Trường hợp các thuốc đã được phép quảng cáo trên các phương tiện thông tin của Trung ương, nếu có nhu cầu quảng cáo hoặc giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin của địa phương, đơn vị có sản phẩm phải sao gửi ý kiến chấp thuận bằng văn bản về nội dung quảng cáo loại thuốc đó của Cục Bảo vệ thực vật cho Chi cục Bảo vệ thực vật, nơi cần quảng cáo, giới thiệu sản phẩm.

Chương XII**KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẪM MỤC ĐÍCH
ĐĂNG KÝ TẠI VIỆT NAM****Điều 40. Nguyên tắc chung**

1. Chỉ được tiến hành khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng của Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam khi đã có giấy phép khảo nghiệm ở Việt Nam.

2. Khảo nghiệm hiệu lực sinh học là xác định hiệu lực phòng trừ dịch hại và đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng, con người, động vật và môi trường sinh thái trong những điều kiện canh tác của các vùng sản xuất chính trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly là xác định thời gian từ khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối đến khi thu hoạch sản phẩm trong điều kiện canh tác của các vùng sản xuất chính trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật nhằm mục đích đăng ký vào danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam bao gồm:

- a) Khảo nghiệm hiệu lực sinh học;
- b) Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly;
- c) Đối với thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng ngoài việc khảo nghiệm hiệu lực sinh học còn đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến một số chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm theo quy định về khảo nghiệm thuốc điều hòa sinh trưởng trên cây trồng.

Điều 41. Hình thức và quy mô khảo nghiệm

Các hình thức, quy mô khảo nghiệm đối với một đối tượng cây trồng và một loại dịch hại:

1. Khảo nghiệm hiệu lực sinh học

a) Khảo nghiệm diện hẹp là khảo nghiệm trên quy mô nhỏ. Diện tích khảo nghiệm từ 25 - 50 m²/ô, nhắc lại 3 - 4 lần; phải tiến hành ít nhất tại 02 vùng sản xuất (phía Bắc và phía Nam), mỗi vùng khảo nghiệm tại 02 địa điểm và phải tiến hành trong 02 vụ sản xuất khác nhau. Đối với cây trồng hoặc dịch hại chỉ có tại 01 vùng sản xuất thì chỉ tiến hành khảo nghiệm tại các địa điểm khác nhau trong vùng sản xuất đó;

b) Khảo nghiệm diện rộng là khảo nghiệm tiến hành trên quy mô lớn, có diện tích tối thiểu 300 - 500 m²; phải tiến hành tại 02 vùng sản xuất (phía Bắc và phía Nam), mỗi vùng tại 01 địa điểm và tiến hành trong 01 vụ sản xuất. Đối với cây trồng hoặc dịch hại chỉ có tại 01 vùng sản xuất thì phải tiến hành khảo nghiệm tại 02 địa điểm trong vùng sản xuất đó;

c) Đối với cây lâu năm và đối tượng khảo nghiệm đặc biệt (dịch hại nông sản trong kho, sâu bệnh hại cây rừng, chuột hại cây trồng, chuột hại trong kho tàng và quần cư) thì kích thước ô khảo nghiệm phải thực hiện theo quy trình khảo nghiệm chuyên ngành;

d) Đối với cây trồng hoặc dịch hại chỉ có tại 01 vùng sản xuất thì tiến hành khảo nghiệm tại 02 địa điểm trong vùng sản xuất đó.

2. Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly

Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật đối với cây trồng được tiến hành tại 02 vùng sản xuất (phía Bắc và phía Nam) trong 02 vụ sản xuất.

Đối với cây trồng chỉ có 01 vụ/năm, các khảo nghiệm được tiến hành tại 02 địa điểm khác nhau trong 01 vụ sản xuất đó.

Đối với cây trồng chỉ có tại 01 vùng sản xuất thì tiến hành xác định thời gian cách ly tại 02 địa điểm trong 02 vụ sản xuất của vùng đó. Đối với cây trồng chỉ có ở 01 vùng sản xuất và có 01 vụ/năm thì các khảo nghiệm được tiến hành tại 04 địa điểm khác nhau trong vùng sản xuất đó.

Điều 42. Điều kiện đối với tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Cán bộ chủ trì có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật hoặc chuyên ngành trồng trọt, sinh học đã qua lớp tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật và được cấp giấy chứng nhận.

2. Có đội ngũ cán bộ đang làm công tác bảo vệ thực vật và đã qua lớp tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

3. Có cơ sở vật chất kỹ thuật theo quy định của Cục Bảo vệ thực vật phục vụ cho công tác khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

4. Không trực tiếp đứng tên đăng ký hoặc được ủy quyền đứng tên đăng ký sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

Điều 43. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

1. Đăng ký tham gia mạng lưới khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật với Cục Bảo vệ thực vật.
2. Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy trình khảo nghiệm.
3. Không được tổ chức, hướng dẫn tham quan ruộng khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật nếu không được sự đồng ý của cơ quan quản lý khảo nghiệm của Cục Bảo vệ thực vật.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của kết quả khảo nghiệm.
5. Mẫu Báo cáo kết quả khảo nghiệm tại Phụ lục 16 và Phụ lục 17 của Thông tư này.

Điều 44. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật cần khảo nghiệm

1. Tuân theo Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, Nghị định số 58/2002/NĐ-CP và các quy định khác của nhà nước có liên quan.
2. Cung cấp cho Cục Bảo vệ thực vật đầy đủ thông tin về các sản phẩm cần khảo nghiệm theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Thông tư này, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực của những thông tin đó. Trong trường hợp sản phẩm khảo nghiệm gây thiệt hại đối với con người, cây trồng, động vật và môi trường do được khảo nghiệm theo những thông tin kỹ thuật của sản phẩm thì tổ chức, cá nhân có sản phẩm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Trách nhiệm của Cục Bảo vệ thực vật

1. Quản lý các hoạt động về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.
2. Chỉ định các tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.
3. Tập huấn cán bộ làm công tác khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.
4. Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.
5. Sử dụng các kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá phục vụ việc đăng ký thuốc và hướng dẫn sử dụng khi thuốc đã được phép sử dụng tại Việt Nam.

Điều 46. Phí và lệ phí

1. Chi phí lấy mẫu và kiểm định chất lượng, kiểm định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 31, Điều 37, Điều 41 và Điều 58 của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

2. Tổ chức, cá nhân cần khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật nộp phí và lệ phí theo quy định hiện hành.

Chương XII

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 47. Nguyên tắc chung

1. Kiểm định chất lượng thuốc bảo vệ thực vật là xác định hàm lượng hoạt chất, dạng thuốc, hàm lượng các tạp chất có khả năng gây độc cho cây, cho người hoặc gây ô nhiễm môi trường (nếu có), hàm lượng chất phụ gia có tác dụng tăng cường tính an toàn của sản phẩm đối với người, cây trồng (nếu có); các tính chất hóa lý có liên quan đến hoạt tính sinh học và tính an toàn của thuốc trong bảo quản và sử dụng.

2. Kiểm định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông lâm sản, thực phẩm và môi trường (gọi tắt là vật phẩm) là xác định lượng hoạt chất và các sản phẩm chuyển hóa của thuốc bảo vệ thực vật có độc tính còn lưu lại trong vật phẩm.

3. Thuốc bảo vệ thực vật phải kiểm định chất lượng bao gồm thuốc kỹ thuật và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu; thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật tại kho, xưởng sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán.

4. Thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu phải được lấy mẫu kiểm tra chất lượng trước khi nhập khẩu và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 77/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tiến hành lấy mẫu kiểm định chất lượng thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm tại các cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói định kỳ 01 lần/năm đối với các cơ sở được cấp chứng chỉ GMP (Good manufacturing practise), ISO (International standards organization) hoặc hệ thống quản lý chất lượng tương đương; không quá 02 lần/năm đối với các cơ sở còn lại.

6. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật lưu thông trên thị trường được thực hiện theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Thông tư số 16/2009/TT-BKHCN ngày 02 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

7. Việc kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật được thực hiện tại các tổ chức có đủ điều kiện do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định.

Điều 48. Căn cứ kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

1. Lấy mẫu kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phải theo Tiêu chuẩn quốc gia. Biên bản lấy mẫu kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tại Phụ lục 14 và Phụ lục 15 của Thông tư này.

2. Kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN); Các tiêu chuẩn cơ sở (TC) của Cục Bảo vệ thực vật (nếu không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia). Trong trường hợp không có các căn cứ trên thì áp dụng theo các tài liệu quốc tế, khu vực và các nhà sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đó.

3. Mẫu kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phải được bảo quản trong thời gian 03 tháng kể từ ngày nhận mẫu.

4. Kết quả kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phải được lưu trữ trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành.

Điều 49. Trách nhiệm của Cục Bảo vệ thực vật

1. Quản lý các hoạt động về kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

2. Đánh giá, thẩm định và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định các tổ chức đủ điều kiện kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

3. Tập huấn cán bộ làm công tác kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 50. Phí và lệ phí

1. Chi phí lấy mẫu và kiểm định chất lượng, kiểm định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 31, Điều 37, Điều 41 và Điều 58 của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

2. Tổ chức, cá nhân cần kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nộp phí và lệ phí theo quy định hiện hành.

Chương XIV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định số 89/2006/QĐ-BNN ngày 02 tháng 10 năm 2006 ban hành Quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật, Quyết định số 63/2007/QĐ-BNN ngày 02 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Quyết định số 89/2006/QĐ-BNN và Quyết định số 91/2008/QĐ-BNN ngày 09/9/2008 về việc ban hành mẫu Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, Quyết định số 50/2003/QĐ-BNN ngày 25/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật nhằm mục đích đăng ký tại Việt Nam và Quyết định số 79/2003/QĐ-BNN ngày 08/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 11 của Quy định về kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật nhằm mục đích đăng ký tại Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 50/2003/QĐ-BNN.

Điều 52. Trách nhiệm thi hành

Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có những khó khăn, vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Bảo vệ thực vật) để kịp thời bổ sung, sửa đổi./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR PESTICIDE REGISTRATION

TÊN THƯƠNG PHẨM:.....

Trade name

TÊN HOẠT CHẤT:..... NGUỒN GỐC HÓA HỌC:.....

Common name

Chemical family

HÀM LƯỢNG:..... DẠNG THÀNH PHẨM:

Active ingredient content

Formulation type

TÊN NHÀ SẢN XUẤT:.....

Name of manufacturer/basic producer

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT:

Address where manufacturing:

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ:

Name and address of applicant

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM:

Contact address in Vietnam..... TEL:..... FAX:.....

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ:.....

Type of application:

| | | | | |
|--|--|---------------------------------------|--|----------------------------------|
| Chính thức <input type="checkbox"/> | | | | |
| <i>Full</i> | | | | |
| Bổ sung <input type="checkbox"/> | Tên thương phẩm <input type="checkbox"/> | Dạng <input type="checkbox"/> | Hàm lượng hoạt chất <input type="checkbox"/> | Hỗn hợp <input type="checkbox"/> |
| <i>Supplementary</i> | <i>Trade name</i> | <i>Formulation</i> | <i>Content of a.i.</i> | <i>Combination</i> |
| | Phạm vi sử dụng <input type="checkbox"/> | Cách sử dụng <input type="checkbox"/> | Liều lượng <input type="checkbox"/> | |
| | <i>Scope of application</i> | <i>Method of application</i> | <i>Dose</i> | |
| Tái đăng ký: <input type="checkbox"/> | Số đăng ký: | | | |
| <i>Renewal</i> | <i>Registration N^o</i> | | | |

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG*Scope of application:*

| <i>Cây trồng (Crop)</i> | <i>Dịch hại (Pest)</i> |
|-------------------------|------------------------|
| | |
| | |

CÁC TÀI LIỆU VÀ MẪU THUỐC KÈM THEO*Attached documents and samples*

1

2

3

Chúng tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật.

I declare that all the information contained in this application and accompanying documentation is true and correct

Tại (at)....., ngày (on).....

Ký tên

(Signature)

Phụ lục 2**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI****Đơn vị đăng ký/Tên thương phẩm/Nhà sản xuất**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI****ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ/TÊN THƯƠNG PHẨM/NHÀ SẢN XUẤT**

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

Tên đơn vị đăng ký:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật số:.....
ngày...../...../.....

Tên thương phẩm:

Tên hoạt chất:

Nhà sản xuất, địa chỉ nơi sản xuất.....

Nội dung thay đổi:

Đơn vị đăng ký

Tên đơn vị đăng ký mới:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Tên thương phẩm

Tên thương phẩm mới:

Nhà sản xuất

Nhà sản xuất, địa chỉ nơi sản xuất mới.....

.....

Lý do thay đổi:.....

.....

Giấy tờ kèm theo gồm:

.....

.....

Kính đề nghị Cục Bảo vệ thực vật chấp thuận nội dung thay đổi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên, đóng dấu

Phụ lục 3
TÀI LIỆU KỸ THUẬT PHẢI NỘP KHI ĐĂNG KÝ
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký/Name and address of applicant

Tên thương phẩm đăng ký/Trade name

Dạng thành phẩm/Formulation type

Hoạt chất/Active ingredient (a.i)

Nhà sản xuất hoạt chất (thuốc kỹ thuật)/Manufacturer of technical pesticide.

| I. Hoạt chất/Active ingredient | II. Thành phẩm/Formulation |
|---|---|
| I.1. Hóa học sản phẩm/Product chemistry | II.1. Hóa học sản phẩm/Product chemistry |
| I.1.1. Hoạt chất/Active ingredient | Tên thương phẩm/Trade name |
| Tên hoạt chất/Common name | Dạng thuốc/Formulation type |
| Tên hóa học/Chemical name (IUPAC) | Thành phần/Composition: Hàm lượng hoạt chất, dung môi, phụ gia |
| Công thức cấu tạo/Structural formula | Ngoại dạng, màu sắc, mùi, trạng thái vật lý/Appearance, color, odor, physical state |
| Công thức phân tử/Molecular formula | Tỷ trọng/Density |
| Khối lượng phân tử/Molecular mass | Khả năng bắt lửa/Flammability |
| Ngoại dạng, màu sắc, mùi, trạng thái vật lý/Appearance, color, odor, physical state | Khả năng gây nổ/Explosiveness |
| Điểm nóng chảy, điểm sôi, áp suất hơi, tỷ trọng/Boiling point, melting point, vapor pressure, density | Khả năng ăn mòn/Corrosiveness |
| Độ hòa tan trong nước và dung môi hữu cơ/Solubility in water and organic solvents | Khả năng hỗn hợp với thuốc khác/Compatibility with other pesticides |

| | |
|--|--|
| Độ nhớt/Viscosity (dạng lỏng) | Quy trình sản xuất/Producting process (nêu tóm tắt) |
| Thủy phân/Hydrolysis | Tiêu chuẩn chất lượng (3)/Specification |
| Phân quang/Phytolysis | Thời hạn bảo quản/Storage and shelflife |
| Thời gian bán hủy trong đất/Half life (DT_{50}) | Phương pháp cấp cứu/First aid |
| I.1.2. Thuộc kỹ thuật | Phương pháp và quy trình phân tích (2)/ analytical method |
| Thành phần/Composition: bao gồm tên và hàm lượng của các hoạt chất, tạp chất; tên và tỷ lệ các đồng phân | Thời hạn bảo quản/Storage and shelflife |
| Ngoại dạng, màu sắc, mùi/ Appearance, color, odor, state | II.2. Đặc tính sinh học |
| Độ hòa tan trong nước và dung môi hữu cơ/Solubility in water and organic solvents | Kiểu tác động/Mode of action |
| Tỷ trọng/Density, Độ nhớt/Viscosity (dạng lỏng) | Phạm vi sử dụng/Scope of application |
| Tiêu chuẩn chất lượng/specification (3) | Phương pháp sử dụng/Application method |
| Quy trình sản xuất/Producting process (nêu tóm tắt) | Số liệu khảo nghiệm tại các nước khác/ Efficacy data from other countries |
| Phương pháp và quy trình phân tích (1)/ analytical method | Biện pháp an toàn trong sử dụng/Safe in use |
| I.2. Độc học/Toxicology | II. 3. Độc học/Toxicology |
| Nhóm độc cấp tính theo WHO/Toxicity class WHO | Nhóm độc cấp tính theo WHO/Toxicity class WHO |
| Độc cấp tính đường miệng/ LD_{50} acute oral | Độc cấp tính đường miệng/ LD_{50} acute oral |
| Độc cấp tính qua da/ LD_{50} acute dermal | Độc cấp tính qua da/ LD_{50} acute dermal |
| Độc cấp tính đường hô hấp/ LC_{50} acute inhalation | Độc cấp tính đường hô hấp/ LC_{50} acute inhalation |
| Khả năng kích thích mắt/Eye irritation | Khả năng kích thích mắt/Eye irritation |

| | |
|--|---|
| Khả năng kích thích da/Skin irritation | Khả năng kích thích da/Skin irritation |
| Khả năng gây dị ứng/Sensitization | Khả năng gây dị ứng/Sensitization |
| Khả năng gây ung thư/Carcinogenicity | II.4. Tác động tới tổ chức sống/Effect on non-target organisms |
| Khả năng gây đột biến gen/Mutagenicity | Tác động tới chim, ong, động vật hoang dã/Effect on bird, bee, wild animals |
| Khả năng gây quái thai/Teratogenicity | Tác động tới cá, thủy sinh/Effect on fish, aquatics |
| Ảnh hưởng sinh sản/Effect on reproduction | Tác động tới thiên địch/Effect on natural enemies |
| I.3. Dư lượng và ảnh hưởng đến con người/Residue and effect on human | |
| Quá trình chuyển hóa trong cơ thể người, động vật/Metabolise in animal and human body | |
| Quá trình phân giải trong cây, đất, điều kiện tự nhiên/Metabolise and degradation in plant, soil | |
| Số liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/Residue data from other countries | |
| Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng/Residue analytical method on crops | |
| Khả năng tích lũy trong mỡ Fat tissue accumulate | |
| Mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) | |
| Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ Acceptable daily intake (ADI) | |
| Thời gian cách ly/Pre-harvest interval (PHI) (đưa sang thành phẩm) | |
| I.4. Ảnh hưởng môi trường/Effect on environment | |
| I.4.1. Đặc tính môi trường/Environment fate | |

| | |
|---|--|
| Bay hơi/volatility | |
| Hấp thụ trong đất/absorption in the soil | |
| Độ thấm sâu/leaching | |
| Sự suy giảm trong đất/Soil degradation | |
| Sự thủy phân/Hydrolysis | |
| Sự phân quang/Phytolysis | |
| I.4.2. Tác động tới tổ chức sống/Effect on non-target organisms | |
| Tác động tới chim, ong, động vật hoang dã/Effect on bird, bee, wild animals | |
| Tác động tới cá, thủy sinh/Effect on fish, aquatics | |
| Tác động tới thiên địch/Effect on natural enemies | |

(1) Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng (thuốc kỹ thuật và thành phẩm): nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, độ đúng, độ chính xác của phương pháp

(2) Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng (trong thực vật, đất, nước): nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hệ số thu hồi (R) và độ chính xác (CV) của phương pháp

(3) Tiêu chuẩn chất lượng: nêu các chỉ tiêu chất lượng và các mức đạt được đối với thuốc kỹ thuật và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật đăng ký.

Phụ lục 4**HƯỚNG DẪN CHI TIẾT NỘI DUNG GHI NHÃN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Thông tin về độ độc

a) Những thông tin về độ độc của thuốc được quy định tại mục I, Phụ lục 5 của Thông tư này như:

- Rất độc (nhóm độc Ia, Ib) và hình tượng biểu thị độ độc là đầu lâu xương chéo trong hình vuông đặt lệch;

- Độc cao (nhóm độc II) và hình tượng biểu thị độ độc là chữ thập trong hình vuông đặt lệch;

- Nguy hiểm (nhóm độc III) và hình tượng biểu thị độ độc là đường đứt quãng trong hình vuông đặt lệch;

- Cẩn thận (nhóm độc IV) không có hình tượng biểu thị độ độc; được đặt ở phía trên tên thương phẩm của nhãn thuốc.

b) Dòng chữ “Bảo quản xa trẻ em” phải được đặt ngay dưới thông tin và ngang với hình tượng biểu thị độ độc;

c) Ngoài những thông tin trên, trên nhãn có thể có hình tượng biểu thị tính chất vật lý của thuốc quy định tại mục I, Phụ lục 5 của Thông tư này như: tính ăn mòn, tính dễ nổ, tính dễ cháy, tính dễ ôxy hóa....

d) Hình tượng biểu thị độ độc và tính chất vật lý của thuốc được in theo màu quy định tại mục I, Phụ lục 5 của Thông tư này và độ lớn của hình tối thiểu bằng 0,64cm² (0,8cm x 0,8cm).

2. Công dụng

Phải ghi rõ loại thuốc (thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ...), đối tượng phòng trừ, đối tượng bảo vệ đã được đăng ký.

Ví dụ: Dùng trừ cỏ trên cây trồng cạn; Dùng trừ cỏ một năm mới nảy mầm trên lúa gieo thẳng; Dùng trừ đạo ôn trên lúa;

Đối với thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục hạn chế sử dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành phải ghi rõ thuốc hạn chế sử dụng.

Ví dụ: Thuốc trừ sâu hạn chế sử dụng Furadan 3G.

3. Hướng dẫn cách sử dụng

Phải ghi rõ cây trồng, dịch hại được phép sử dụng, thời gian và phương pháp sử dụng để đảm bảo an toàn và hiệu quả nhất.

Hướng dẫn cách sử dụng phải bao gồm:

- Mọi thông tin cần ngăn ngừa việc sử dụng sai hoặc không phù hợp. Ví dụ: Không sử dụng khi trời sắp mưa; Chỉ sử dụng ở giai đoạn 2 đến 5 lá.

- Liều lượng, nồng độ, thời gian và phương pháp áp dụng đối với tình trạng dịch hại;

- Hướng dẫn về chuẩn bị pha thuốc, cách pha thuốc, cách phun thuốc, cách bảo quản, cách xử lý thuốc thừa và bao bì;

- Khả năng phối hợp với các loại thuốc khác.

4. Thời gian cách ly và cảnh báo

Phải ghi rõ thời gian cách ly và cảnh báo đối với từng đối tượng sử dụng như:

- Không sử dụng thuốc trước khi thu hoạch (ngày/tuần);

- Nguy hiểm (độc) đối với vật nuôi. Không thả vật nuôi vào khu vực sử dụng thuốc (giờ/ngày);

- Người không có trang bị bảo hộ không được vào khu vực sử dụng thuốc (giờ/ngày);

- Thông gió khu vực sử dụng thuốc (giờ/ngày) trước khi vào làm việc (nhà kho...).

5. Chú ý về an toàn

a) Đối với thuốc

- Gây ngộ độc nếu hít phải;

- Gây ngộ độc nếu uống phải;

- Gây ngộ độc nếu tiếp xúc với da;

- Gây dị ứng đối với da, mắt, hệ hô hấp.

b) Khi sử dụng

- Tránh hít phải thuốc;

- Tránh để thuốc tiếp xúc với da, mồm, mắt và mũi;

- Không hút thuốc, ăn uống;

- Sử dụng trang bị bảo hộ (quần áo, kính, mũ, găng tay, ủng...);

- Rửa sạch ngay vùng bị dính thuốc bằng nhiều nước.

c) Sau khi sử dụng

- Rửa chân tay hay tắm rửa;
- Rửa sạch trang bị bảo hộ lao động.

Những thông tin này phải được ghi rõ ràng để người sử dụng thuốc dễ đọc, dễ hiểu.

6. Chỉ dẫn về cấp cứu ngộ độc

Ghi rõ phương pháp sơ cứu khi bị ngộ độc thuốc

- Khi thuốc dính vào da hoặc mắt phải làm gì;
- Khi hít phải hơi thuốc phải làm gì;
- Khi uống phải thuốc phải làm gì;
- Nếu thuốc dính vào quần áo phải làm gì;
- Trong hoặc sau khi sử dụng thuốc nếu thấy triệu chứng ngộ độc phải làm gì;
- Triệu chứng ngộ độc như thế nào;
- Thuốc giải độc (nếu có).

7. Vạch màu

Màu của vạch màu được xác định dựa theo bảng phân loại độ độc của tổ chức Y tế thế giới (WHO).

- Đối với thuốc thuộc nhóm độ Ia, Ib: vạch màu đỏ;
- Đối với thuốc thuộc nhóm độ II: vạch màu vàng;
- Đối với thuốc thuộc nhóm độ III: vạch màu xanh lam;
- Đối với thuốc thuộc nhóm độ IV: vạch màu xanh lá cây
- Vạch màu này đặt ở phần dưới cùng của nhãn và có độ dài bằng độ dài của nhãn, chiều cao tối thiểu bằng 10% chiều cao của nhãn;
- Màu của vạch màu phải bền, không bị nhòe hoặc phai.

8. Các thông tin khác


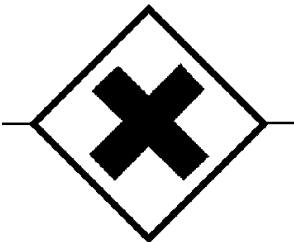
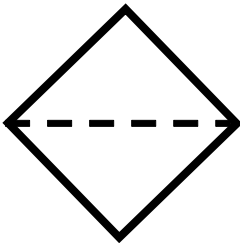
- Thời hạn sử dụng (năm, được in chìm hoặc nổi cùng vị trí với ngày gia công, sang chai, đóng gói)
- Ngày gia công, sang chai, đóng gói (có thể được in chìm hoặc nổi ở mép cuối bao gói thuốc hoặc trên nhãn chính của thuốc);
- Số đăng ký sử dụng;
- Số KCS (nếu có);
- Các thông tin khác (nếu có) trừ các hình ảnh về người, động vật, thực vật không thuộc đối tượng phòng trừ.

Phụ lục 5
HÌNH TƯỢNG BIỂU DIỄN ĐỘ ĐỘC VÀ TÍNH CHẤT
CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT







(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HÌNH TƯỢNG BIỂU THỊ ĐỘ ĐỘC VÀ TÍNH CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Hình tượng biểu thị độ độc của thuốc bảo vệ thực vật

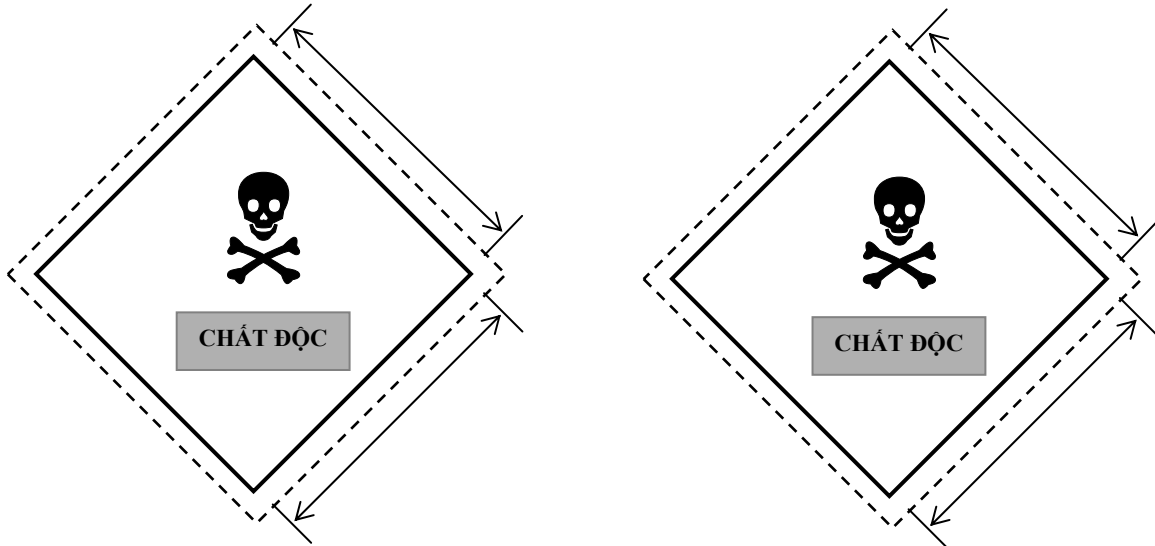
| | Độ độc | | Vạch màu |
|-----------------|---|---|-----------------|
| Nhóm độc Ia, Ib | Rất độc  | Hình tượng màu đen trên nền màu trắng. | Đỏ |
| Nhóm độc II | Độc cao  | Hình tượng màu đen trên nền màu trắng. | Vàng |
| Nhóm độc III | Nguy hiểm  | Hình tượng màu đen trên nền màu trắng. | Xanh lam |
| Nhóm độc IV | Cẩn thận | Không có hình tượng, chỉ ghi “ Cẩn thận ”. | Xanh lá cây |

2. Hình tượng biểu thị tính chất vật lý của thuốc bảo vệ thực vật

| | | |
|--------------------|---|--|
| Tính ăn mòn |  | Hình tượng màu đen trên nửa nền màu vàng hoặc da cam và chữ in màu trắng trên nửa nền màu đen. |
| Tính dễ nổ |  | Hình tượng màu đen trên nền màu vàng hoặc da cam. |
| Rất dễ cháy |  | Hình tượng màu đen trên nửa nền màu trắng và nửa nền màu đỏ. |
| Dễ cháy |  | Hình tượng màu đen trên nền màu đỏ (dạng lỏng). |
| |  | Hình tượng màu đen trên nền màu trắng với những kẻ sọc đỏ (dạng rắn). |
| Oxy hóa |  | Hình tượng màu đen trên nền màu vàng hoặc da cam. |

II. BIỂU TRƯNG HÀNG NGUY HIỂM

1. Biểu trưng nguy hiểm

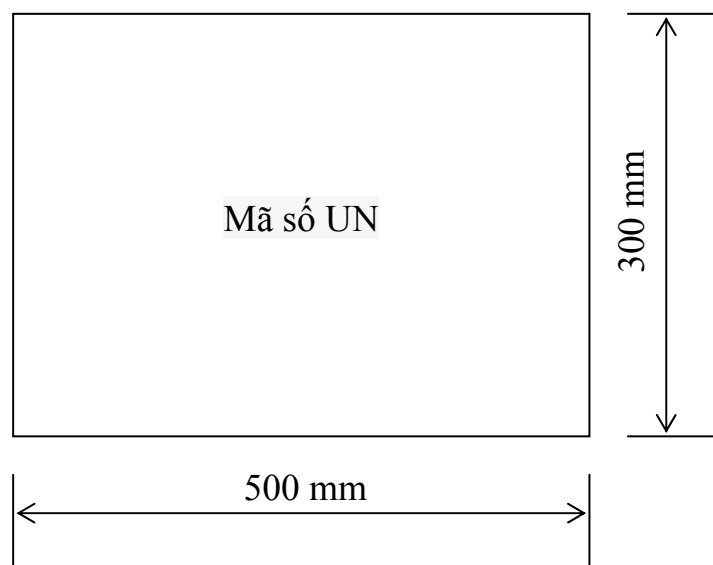


Kiện hàng: 100mm x 100mm

Container: 250mm x 250mm

Phương tiện: 500mm x 500mm

2. Báo hiệu nguy hiểm



Phụ lục 6**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC,
NGUYÊN LIỆU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU
THUỐC, NGUYÊN LIỆU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi:.....

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Giấy phép kinh doanh số:.....

Mã số xuất khẩu, nhập khẩu:.....

Kính đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp phép cho chúng tôi nhập khẩu thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật có tên và khối lượng như sau:

| Số TT | Khối lượng thuốc được nhập khẩu | | | | Xuất xứ | Ghi chú |
|---------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------------|---------------|------------|------------|
| | Chế phẩm trung gian (nguyên liệu) | | Thuốc thành phẩm | | | |
| | Tên chế phẩm | Khối lượng | Tên thành phẩm | Khối lượng | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| Tổng cộng (viết bằng chữ):..... | | | | | | |

Mục đích nhập khẩu:

Thời gian nhập khẩu:.....

Địa điểm nhập khẩu:.....

Thời gian, địa điểm, đối tượng sử dụng (đối với thuốc HCSD):.....

Địa điểm, thời gian, mục đích, đối tượng nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm:

.....

Chúng tôi xin cam đoan các loại thuốc nhập khẩu được sử dụng đúng với mục đích đã nêu trên.

Giấy tờ kèm theo:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

Ký tên, đóng dấu

Phụ lục 7**MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../GP-BVTV-QLT

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-BNN-TCCB ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-BNN-TCCB ngày..... tháng..... năm..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ủy quyền giải quyết công việc cho Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ nhu cầu nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật tại Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

Cục Bảo vệ thực vật đồng ý để..... nhập khẩu trong năm..... thuốc bảo vệ thực vật..... (1) với khối lượng sau đây:

| Số TT | Khối lượng thuốc được nhập khẩu | | | | Xuất xứ | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|------------|------------------|------------|---------|---------|
| | Chế phẩm trung gian (nguyên liệu) | | Thuốc thành phẩm | | | |
| | Tên chế phẩm | Khối lượng | Tên thành phẩm | Khối lượng | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Tổng cộng:.....

Mục đích nhập khẩu (2):

Thời gian nhập khẩu: từ ngày ký đến

Địa điểm nhập khẩu:

Ghi chú:

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Ghi trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam hoặc ghi chưa có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

(2) Không áp dụng nội dung này đối với thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục hạn chế sử dụng ở Việt Nam.

Phụ lục 8**MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU METHYL BROMIDE**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GP-BVTV

Hà Nội, ngày..... tháng... năm.....

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU METHYL BROMIDE

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-BNN-TCCB ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ủy quyền giải quyết công việc cho Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ nhu cầu nhập khẩu thuốc Methyl Bromide (tại Công văn số..... ngày...../...../20..... của

Cục Bảo vệ thực vật đồng ý để..... được nhập khẩu trong năm..... thuốc Methyl Bromide với khối lượng sau đây:

| Số thứ tự | Khối lượng nhập khẩu (Kg) | | | | Xuất xứ | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|------------|--------------------|------------------------|---------|---------|
| | Loại chế phẩm | | Mục đích sử dụng | | | |
| | Tên thương phẩm | Khối lượng | QPS ⁽¹⁾ | Non-QPS ⁽²⁾ | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |

Chú thích:

⁽¹⁾ QPS- sử dụng cho mục đích kiểm dịch thực vật và xuất khẩu như: khử trùng hàng hóa xuất khẩu, thực hiện Tiêu chuẩn quốc tế số 15 về kiểm dịch thực vật hoặc khử trùng hàng nhập khẩu nhiễm đối tượng KDTV.

⁽²⁾ Non-QPS - Mục đích ngoài kiểm dịch và xuất khẩu: ứng dụng khử trùng kho, đất, công trình,....

Tổng cộng:..... (viết bằng chữ)

Thời gian nhập khẩu: từ ngày ký đến 31/12/(năm cấp phép).

Địa điểm nhập khẩu:.....

Ghi chú: *Lượng Methyl Bromide trên không được bán cho các tổ chức không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng theo quy định của pháp luật và phải được sử dụng đúng mục đích nhập khẩu theo quy định tại giấy phép này.*

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 9
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG XÔNG HƠI KHỬ TRÙNG
VÀ MUA BÁN METHYL BROMIDE
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị khử trùng:.....

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU/SỬ DỤNG METHYL BROMIDE
 (6 tháng đầu năm 20..../hoặc năm 20....)

I. TỔNG QUÁT TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU/SỬ DỤNG METHYL BROMIDE

| MB tồn đầu (kg) | MB được cấp phép NK | | | MB nhập khẩu thực tế | | MB đã sử dụng (kg) | | MB đã bán (kg) | Tên đơn vị mua MB | MB tồn cuối (kg) | Ghi chú |
|-----------------|---------------------|----------|--------------|----------------------|--------------|--------------------|---------|----------------|-------------------|------------------|---------|
| | Số GP | QPS (kg) | non-QPS (kg) | QPS (kg) | non-QPS (kg) | QPS | non-QPS | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | Tổng | Tổng | Tổng | Tổng | Tổng | Tổng | Tổng | | Tổng | |

II. CHI TIẾT SỬ DỤNG METHYL BROMIDE

| Khử trùng nông sản xuất khẩu | | Thực hiện TCQT số 15 | | Khử trùng hàng nhập khẩu | | | Xử lý đất trồng trọt | | Các ứng dụng khác | | | Tổng | | |
|------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------|---|----------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------------|--------------------|--|-----------------------------|---------------------------|--------------------|------|
| Loại nông sản | Khối lượng nông sản (tấn) | Thể tích (m ³) | Khối lượng MB (kg) | Loại hàng hóa | Khối lượng hàng được xử lý (tấn) | Lý do xử lý | Khối lượng MB (kg) | Diện tích (m ²) | Khối lượng MB (kg) | Tên ứng dụng | Khối lượng được xử lý (tấn) | Khối lượng hàng hóa (tấn) | Khối lượng MB (kg) | Tổng |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | Tổng | Tổng | | Tổng | | | Tổng | | Tổng | Tổng | Tổng | Tổng | Tổng |
| | QPS(1) | | QPS(2) | | | | | | | | | | Non-QPS(1) | |
| | | | | Tổng MB sử dụng QPS (QPS1 + 2 + 3) | | | | | | Tổng MB sử dụng non-QPS (non-QPS 1+2) | | | | |

Phụ lục 10**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
THUỐC, NGUYÊN LIỆU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi:.....

Tên đơn vị đề nghị cấp giấy phép.....

Địa chỉ:

Điện thoại..... Fax

Quyết định thành lập doanh nghiệp số..... ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm.....

tại.....

Số tài khoản..... Tại ngân hàng

Họ tên người đại diện pháp luật..... Chức danh.....

CMND/Hộ chiếu số..... do..... cấp ngày.../.../.....

Hộ khẩu thường trú.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp **“Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật”** cho phương tiện... (ghi rõ trọng tải ô tô, biển kiểm soát, tên người điều khiển phương tiện) được vận chuyển... (ghi rõ loại, nhóm thuốc bảo vệ thực vật, trọng lượng hàng).

Tôi cam kết phương tiện vận chuyển này đảm bảo an toàn để tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 11**MẪU GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

hoặc **CHI CỤC BẢO VỆ**

THỰC VẬT

Tỉnh, thành phố trực thuộc TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
THUỐC, NGUYÊN LIỆU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

1. Tên đơn vị đề nghị cấp phép vận chuyển
2. Tên phương tiện, biển kiểm soát
3. Tên chủ phương tiện
4. Tên người điều khiển phương tiện
5. Loại, nhóm thuốc bảo vệ thực vật, trọng lượng hàng.....
6. Hành trình từ.....đến.....
7. Thời gian bắt đầu vận chuyển.....
8. Thời hạn hiệu lực của giấy phép vận chuyển:

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

hoặc **CHI CỤC TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

Vào sổ đăng ký số:

Ngày..... tháng..... năm....

Phụ lục 12

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM – HAPPINESS

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**PERMIT FOR PESTICIDE FIELD TRIAL**

Giấy phép số:.....

Permit N^o:

Có giá trị từ ngày:..... đến.....

Valid from:

Tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm:.....

Applicant:

Địa chỉ:.....

Address:

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép làm khảo nghiệm trên đồng ruộng ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

The following Pesticide is hereby granted the Permit for field trial in Socialist Republic of Vietnam.

Khảo nghiệm cho mục đích đăng ký:.....

Registration trial purpose:

Tên thương phẩm và dạng thuốc:.....

Name and formulation type of Pesticide:

Tên hoạt chất:.....

Common name:

Tên nhà sản xuất:.....

Name of manufacturer/basic producer:

| Cây trồng Crop | Đối tượng gây hại Pest | Hình thức khảo nghiệm Field trial type |
|-------------------|---------------------------|---|
| | | |
| | | |
| | | |

Ghi chú:.....

Note:

Hà Nội, ngày..... tháng.....năm.....

Date.....

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

GENERAL DIRECTOR

OF PLANT PROTECTION DEPARTMENT

Phụ lục 13

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ
THỰC VẬT**

CERTIFICATE FOR PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký:.....
REGISTRATION N^o:

Có giá trị từ:..... đến.....
VALID FROM:..... to.....

Cấp cho:.....
GRAND FOR:

**Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**
THE FOLLOWING PESTICIDE IS HEREBY GRANTED
THE CERTIFICATE FOR REGISTRATION IN THE S.R.
VIET NAM

Tên thương phẩm của thuốc:..... Nhóm độc:.....
TRADE NAME:..... Toxic class:

Tên hoạt chất:.....
COMMON NAME:

Hàm lượng hoạt chất:.....
CONTENT OF ACTIVE INGREDIENT:

Dạng thuốc:.....
TYPE OF FORMULATION:

Loại thuốc:.....

TYPE OF PESTICIDE:

Được sản xuất bởi:.....
MANUFACTURED BY:

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
SCOPE AND METHOD OF APPLICATION:

| Cây trồng CROP | Đối tượng phòng trừ PEST | Liều lượng DOSE | Cách dùng METHOD OF APPLICATION | PHI (ngày) |
|-------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Ghi chú:.....
NOTE:

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Date:.....

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PROTECTION DEPARTMENT

Phụ lục 14**MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...-BB

BIÊN BẢN LẤY MẪU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Tên thuốc:
2. Tên chủ hàng:
3. Tên cơ sở sản xuất gia công, đóng gói:
4. Địa điểm lấy mẫu:
5. Đặc điểm lô thuốc:
 - Ký mã hiệu:
 - Khối lượng lô hàng (đóng gói, số đơn vị sản phẩm):.....
 -
 - Sản xuất, đóng gói:..... Ngày..... tháng..... năm 20
 - Nhận xét tình trạng lô hàng:.....
 -
6. Số đơn vị sản phẩm đã được lấy mẫu ban đầu:
7. Lượng mẫu lấy để kiểm định chất lượng:g, ml
8. Lượng mẫu chủ hàng lưu để đối chiếu:g, ml
9. Ký hiệu mẫu (mẫu kiểm định và mẫu lưu): Số/ĐK.

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG

Ngày... tháng... năm 20....

NGƯỜI LẤY MẪU

Phụ lục 15**MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU KIỂM ĐỊNH DƯ LƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...-BB

BIÊN BẢN LẤY MẪU**KIỂM ĐỊNH DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

1. Tên mẫu:
2. Tên chủ hàng:
3. Đặc điểm lô hàng:
 - Ký mã hiệu:
 - Khối lượng, kích thước lô hàng:
 - Đóng gói:
4. Địa điểm lấy mẫu:
5. Số đơn vị sản phẩm đã được lấy mẫu ban đầu:
6. Lượng mẫu lấy để kiểm định dư lượng: g, ml
7. Lượng mẫu chủ hàng lưu để đối chiếu: g, ml
8. Ký hiệu mẫu (mẫu kiểm định và mẫu lưu): Số /DL.

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG

Ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI LẤY MẪU

Phụ lục 16**MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM SINH HỌC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC
CỦA THUỐC..... ĐỐI VỚI.....**

..... ngày..... tháng.....năm.....

Mã số khảo nghiệm:.....

Tên cơ quan tiến hành khảo nghiệm:

I. MỤC ĐÍCH CỦA KHẢO NGHIỆM

Khảo nghiệm được tiến hành nhằm mục đích:

- Đánh giá hiệu lực của thuốc..... đối với..... gây hại trên cây
- Đánh giá độc tính của thuốc đối với cây trồng (nếu có)

II. ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:..

- Tên thương mại:

- Hoạt chất:

2. Địa điểm khảo nghiệm:

3. Thời gian khảo nghiệm:

4. Cây trồng khảo nghiệm:

5. Các điều kiện về đất đai và chế độ canh tác:

III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Đối tượng khảo nghiệm:..... (tên khoa học)

2. Phương pháp bố trí

3. Các công thức khảo nghiệm

4. Phương pháp xử lý thuốc

5. Chỉ tiêu và phương pháp đánh giá

a) Chỉ tiêu

b) Phương pháp đánh giá

IV. KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM

1. Kết quả về các chỉ tiêu đánh giá hiệu lực của thuốc (Các bảng số liệu phù hợp với chỉ tiêu của khảo nghiệm).

2. Nhận xét ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng ở các ngày sau xử lý thuốc.

Ghi chú xử lý thống kê**V. NHẬN XÉT:**

- Nhận xét về hiệu lực của thuốc khảo nghiệm ở các liều lượng đã khảo nghiệm
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng:

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
TIẾN HÀNH KHẢO NGHIỆM**

NGƯỜI THỰC HIỆN

Phụ lục 17**MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY
CỦA THUỐC..... ĐỐI VỚI.....**

....., ngày..... tháng..... năm.....

Mã số khảo nghiệm:

Tên cơ quan tiến hành khảo nghiệm:

- Đơn vị thực hiện khảo nghiệm ngoài đồng ruộng:.....

- Đơn vị thực hiện kiểm định mẫu khảo nghiệm:.....

I. Mục đích của khảo nghiệm

Khảo nghiệm tiến hành nhằm xác định thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật..... đối với..... ở điều kiện Việt Nam.

II. Điều kiện khảo nghiệm

1. Thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:

- Tên thương mại:

- Hoạt chất:

2. Đối tượng cây trồng:.....

3. Đối tượng dịch hại:.....

4. Địa điểm khảo nghiệm:

5. Thời gian tiến hành khảo nghiệm:.....

III. Phương pháp khảo nghiệm**1. Phương pháp tiến hành khảo nghiệm ngoài đồng ruộng**

1.1. Phương pháp bố trí khảo nghiệm

1.2. Điều kiện khảo nghiệm

1.3. Phương pháp lấy mẫu kiểm định

2. Phương pháp kiểm định mẫu khảo nghiệm trong phòng thí nghiệm

- Phương pháp kiểm định

- Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật

- Giới hạn xác định: mg/kg

- Hiệu suất thu hồi: %

3. Kết quả kiểm định mẫu khảo nghiệm

Mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) của hoạt chất:

- là:..... mg/kg Theo tiêu chuẩn.....

- là:..... mg/kg Theo tiêu chuẩn.....

IV. Nhận xét

Kết quả khảo nghiệm cho thấy thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật.....
..... đối với cây..... là..... ngày.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
TIẾN HÀNH KHẢO NGHIỆM**

NGƯỜI THỰC HIỆN